

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

**Báo cáo tài chính
QUÍ II NĂM 2016**

Từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

MỤC LỤC

	Trang
- Bảng cân đối kế toán	1 – 3
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
- Thuyết minh báo cáo tài chính	6 – 30

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		458.143.797.923	463.558.666.295
Tiền và tương đương tiền	110	5.1	35.762.294.182	47.522.033.094
Tiền	111		35.760.301.523	47.520.152.839
Các khoản tương đương tiền	112		1.992.659	1.880.255
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
- Chứng khoán kinh doanh	121			
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	123			
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.2	116.597.408.591	126.855.496.978
Phải thu khách hàng	131		74.535.672.871	84.634.993.135
Trả trước cho người bán	132		9.429.483.135	6.891.097.713
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		17.050.000.000	16.850.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136		26.357.526.315	29.108.024.830
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.701.126.221)	(11.477.662.937)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		925.852.490	849.044.237
Hàng tồn kho	140	5.3	303.117.221.130	285.034.837.411
Hàng tồn kho	141		303.117.221.130	285.034.837.411
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
Tài sản ngắn hạn khác	150	5.4	2.666.874.020	4.146.298.812
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		341.890.525	273.295.264
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.693.836.847	3.690.929.239
Thuế và các khoản khác phải thu N. Nước	154		631.146.648	182.074.309
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		116.063.752.160	109.538.740.560
Các khoản phải thu dài hạn	210			-
Tài sản cố định	220		87.270.546.738	81.889.021.026
Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	51.358.595.793	48.412.972.647
- Nguyên giá	222		102.291.702.317	97.019.772.412
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(50.933.106.524)	(48.606.799.765)
Tài sản cố định vô hình	227	5.6	35.911.950.945	33.476.048.379
- Nguyên giá	228		37.148.966.663	34.688.966.663
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.237.015.718)	(1.212.918.284)
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.7	1.530.200.213	736.000.000
- Chi phí XDCB dở dang	242		1.530.200.213	736.000.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.8	24.166.334.700	24.166.334.700
Đầu tư vào công ty con	251		17.859.618.500	17.859.618.500
Đầu tư dài hạn khác	258		8.499.577.200	8.499.577.200
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(2.192.861.000)	(2.192.861.000)
Tài sản dài hạn khác	260	5.9	3.096.670.509	2.747.384.834
Chi phí trả trước dài hạn	261		1.028.510.509	1.144.344.834
Tài sản dài hạn khác	268		2.068.160.000	1.603.040.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		574.207.550.083	573.097.406.855

Bảo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
NỢ PHẢI TRẢ	300		414.423.750.349	420.479.942.102
Nợ ngắn hạn	310		412.359.986.300	418.898.479.602
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	122.337.242.293	117.317.693.670
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.370.451.522	1.360.549.761
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	1.476.510.357	2.586.314.036
Phải trả người lao động	314		12.961.935.443	7.450.931.002
Chi phí phải trả	315	5.12	50.990.986	1.289.565.742
Phải trả nội bộ	316			-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317			-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	6.584.215.232	6.373.468.101
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	266.615.401.645	282.506.433.018
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.15	963.238.822	13.524.272
Nợ dài hạn	330		2.063.764.049	1.581.462.500
Phải trả người bán dài hạn	331			-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
Chi phí phải trả dài hạn	333			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-
Doanh thu chưa thực hiện	336		2.063.764.049	1.581.462.500
Phải trả dài hạn khác	337			
Vay và nợ dài hạn	338			
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.16	159.783.799.734	152.617.464.753
Vốn chủ sở hữu	410		159.783.799.734	152.617.464.753
Vốn góp của chủ sở hữu	411		121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.750.000.000	1.750.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		16.790.657.583	14.397.343.511
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.204.022.151	15.431.001.242
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.976.583.137	2.528.172.157
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.227.439.014	12.902.829.085
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		574.207.550.083	573.097.406.855

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG


NGUYỄN TẤN VẠN



Cà Mau, ngày 27 tháng 07 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC


NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	910.564.628.918	923.902.388.552	1.830.091.038.667	1.818.545.323.161
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		406.956.423	151.221.191	413.003.696	245.991.742
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		910.157.672.495	923.751.167.361	1.829.678.034.971	1.818.299.331.419
Giá vốn hàng bán	11	6.2	882.142.058.015	888.348.080.071	1.781.012.594.323	1.756.885.968.242
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.015.614.480	35.403.087.290	48.665.440.648	61.413.363.177
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	765.547.332	1.183.686.846	1.652.614.307	2.039.412.785
Chi phí tài chính	22	6.4	3.393.396.324	3.175.407.365	7.033.017.169	5.879.062.568
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.115.736.008</i>	<i>2.995.472.584</i>	<i>6.213.906.179</i>	<i>5.306.708.662</i>
Chi phí bán hàng	24	6.5	29.751.395.164	21.779.623.532	49.972.348.258	42.323.190.871
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	6.445.533.103	5.809.165.297	10.462.300.226	10.113.958.755
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(10.809.162.779)	5.822.577.942	(17.149.610.698)	5.136.563.768
Thu nhập khác	31	6.7	15.989.412.422	7.422.691.586	30.307.785.524	14.719.089.547
Chi phí khác	32	6.8	63.074.088	696.659.955	65.140.008	715.285.156
Lợi nhuận khác	40		15.926.338.334	6.726.031.631	30.242.645.516	14.003.804.391
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.9	5.117.175.555	12.548.609.573	13.093.034.818	19.140.368.159
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.050.028.214	2.836.834.126	2.727.595.804	4.254.501.267
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.067.147.341	9.711.775.447	10.365.439.014	14.885.866.892
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	336	802	856	1.230

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN TẤN VẠN

Cà Mau, ngày 27 tháng 07 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC**NGUYỄN THỊ VIỆT ANH**

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

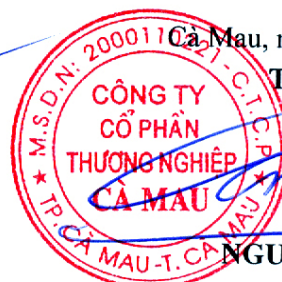
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	13.093.034.818	19.140.368.159
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.659.754.452	2.466.195.918
- Các khoản dự phòng	03	223.463.284	217.734.494
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.154.162.307)	(1.410.353.298)
- Chi phí lãi vay	06	6.213.906.179	5.306.708.662
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	21.035.996.426	25.720.653.935
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	11.586.517.496	6.684.431.454
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(18.082.383.719)	(2.110.563.166)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	10.172.498.418	(63.929.229.849)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(417.880.936)	62.475.273
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6.323.858.388)	(5.450.439.372)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.965.727.587)	(3.539.456.906)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.846.410.000	3.960.238.357
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(7.856.253.452)	(4.376.545.297)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.995.318.258	(42.978.435.570)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(8.887.281.027)	(1.495.181.805)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	120.926.623	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(38.200.000.000)	(47.800.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	38.000.000.000	81.100.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.154.162.307	1.410.353.298
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.812.192.097)	33.215.171.493
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31		
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	963.474.913.439	859.214.239.693
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(979.365.944.812)	(843.304.389.753)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(51.833.700)	(67.619.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.942.865.073)	15.842.230.040
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(11.759.738.912)	6.078.965.963
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	47.522.033.094	39.266.930.489
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	35.762.294.182	45.345.896.452

KẾ TOÁN TRƯỞNG**NGUYỄN TẤN VẠN**

Cà Mau, ngày 27 tháng 07 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC**NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH**

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương Nghiệp Cà Mau thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15/04/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh:

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

Công ty có trụ sở chính tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Công ty có 02 Công ty con, 04 Chi nhánh:

Công ty con:

Công ty TNHH Một thành viên Bách Việt có trụ sở tại số 223 Lý Văn Lâm, Phường 1, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Công ty Cổ Phần In Bạc Liêu có trụ sở tại số 160 Hoàng Văn Thụ, Phường 3, TP. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

Các Chi nhánh:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu được có trụ sở tại số 82/4, đường Trần Phú, phường 7, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng được có trụ sở tại số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, Thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại TP. HCM được có trụ sở tại số 43 đường số 6, Cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang được có trụ sở tại lô H14, số 11+12+13+14+15+16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2016, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 616 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành .

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

4.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

	Thời gian (năm)
Tài sản cố định hữu hình	
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10
Tài sản cố định vô hình	
Quyền sử dụng đất	20 – 50
Phần mềm kế toán	3

4.5. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư ngắn hạn:**

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng và được trình bày theo giá gốc.

Các khoản đầu tư dài hạn:

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với Công ty này.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết đối với Công ty đó.

Trong báo cáo tài chính này (báo cáo tài chính riêng của Công ty), các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Đầu tư tài chính dài hạn khác:

Đầu tư trái phiếu được trình bày theo giá gốc, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư trái phiếu được hạch toán theo giá gốc.

Khoản đầu tư mua chứng khoán tại các tổ chức kinh tế niêm yết hoặc chưa niêm yết, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho các chứng khoán do doanh nghiệp đầu tư bị giảm giá so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán tại thời điểm kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

thúc năm tài chính, các khoản vốn đầu tư vào các tổ chức kinh tế bị tổn thất do các tổ chức kinh tế bị lỗ.

4.6. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước được phân bổ theo đường thẳng.

4.8. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

4.10. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn

03 tháng năm 2016, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp theo tỷ lệ sau:

Bảo hiểm xã hội trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Kinh phí công đoàn được trích trên tổng quỹ lương là 2%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1%.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/ (giảm) do phát hành cổ phiếu cao/(thấp) hơn mệnh giá.

4.12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.

4.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong năm là chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Các khoản mục thuế thể hiện trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Khoản sai biệt giữa thuế phải nộp theo sổ sách kế toán của Công ty và số thuế phải nộp khi cơ quan thuế quyết toán (nếu có), sẽ được điều chỉnh khi có kết quả quyết toán thuế.

4.14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày trong thuyết minh số 9.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền	30/06/2016	01/01/2016
	(VND)	(VND)
Tiền mặt	26.547.110.873	30.917.343.748
Tiền gửi ngân hàng	9.213.190.650	16.602.809.091
Các khoản tương đương tiền	1.992.659	1.880.255
Cộng	35.762.294.182	47.522.033.094

5.2. Phải thu ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	(VND)	(VND)
Phải thu khách hàng	74.535.672.871 (i)	84.634.993.135
Trả trước cho người bán	9.429.483.135 (ii)	6.891.097.713
Phải thu về cho vay ngắn hạn	17.050.000.000 (iii)	16.850.000.000
Các khoản phải thu khác	26.357.526.315 (iv)	29.108.024.830
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(11.701.126.221) (v)	(11.477.662.937)
Tài sản thiếu chờ xử lý	925.852.490	849.044.237
Cộng	116.597.408.591	126.855.496.978

(i) Chi tiết các khoản phải thu khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
	(VND)	(VND)
Phải thu khách hàng Xăng dầu	3.371.365.452	2.607.983.433
Phải thu khách hàng Bách hóa	61.240.464.790	74.365.381.581
Phải thu khách hàng kim khí điện máy	8.838.057.479	6.590.619.983
Phải thu khách hàng Vật liệu xây dựng	95.921.150	97.921.150
Khác	989.864.000	973.086.988
Cộng	74.535.672.871	84.634.993.135

(ii) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán

	30/06/2016	01/01/2016
	(VND)	(VND)
Trả trước tiền xăng dầu	19.972.800	19.972.800
Trả trước tiền bách hóa	8.313.951.426	6.438.772.406
Khác	1.095.558.909	432.352.507
Cộng	9.429.483.135	6.891.097.713

(iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	(VND)	(VND)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	17.050.000.000	16.850.000.000
	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Cộng	17.050.000.000	16.850.000.000
(iv) Chi tiết các khoản phải thu khác		
	30/06/2016	01/01/2016
	(VND)	(VND)
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	6.957.700.000	7.602.900.000
Tạm ứng cho nhân viên	769.054.071	1.419.331.723
Phải thu Công ty TNHH MTV Bách Việt	7.865.035.551	7.865.035.551
Phải thu chi phí cho nhân viên tiếp thị	532.881.352	138.010.116
Phải thu hàng khuyến mãi	507.488.189	2.020.105.747
Khác	9.725.367.152	10.062.641.693
Cộng	26.357.526.315	29.108.024.830
(v) Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi		
	30/06/2016	01/01/2016
	(VND)	(VND)
Nợ phải thu hàng kim khí điện máy	(792.700.924)	(763.828.524)
Nợ phải thu hàng bách hóa	(9.470.665.384)	(9.323.920.879)
Nợ phải thu xăng dầu	(573.502.496)	(545.014.887)
Khác	(864.257.417)	(844.898.647)
Cộng	(11.701.126.221)	(11.477.662.937)
5.3 Hàng tồn kho		
	30/06/2016	01/01/2016
	(VND)	(VND)
Hàng mua đang đi đường		
Hàng hóa	303.117.221.130	285.034.837.411
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	303.117.221.130	285.034.837.411
5.4 Tài sản ngắn hạn khác		
	30/06/2016	01/01/2016
	(VND)	(VND)
Chi phí trả trước ngắn hạn	341.890.525	273.295.264
Thuế GTGT được khấu trừ	1.693.836.847	3.690.929.239
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	631.146.648	182.074.309
Cộng	2.666.874.020	4.146.298.812

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

5.5 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2016	66.269.213.672	6.396.158.153	23.595.520.956	576.879.631	182.000.000	97.019.772.412
- Mua trong năm	2.947.062.630		2.686.018.184			5.633.080.814
- Thanh lý	205.150.909	156.000.000				361.150.909
Số dư tại ngày 30/06/2016	69.011.125.393	6.240.158.153	26.281.539.140	576.879.631	182.000.000	102.291.702.317
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2016	28.452.489.856	5.345.246.024	14.050.484.258	576.879.631	182.000.000	48.606.799.765
- Khấu hao trong năm	1.718.535.588	151.709.873	765.111.557			2.635.657.018
- Thanh lý	153.350.259	156.000.000				309.350.259
Số dư tại ngày 30/06/2016	30.017.675.185	5.340.955.897	14.815.595.815	576.879.631	182.000.000	50.933.106.524
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2016	37.817.023.816	1.050.912.129	9.545.036.698	-	-	48.412.972.647
Tại ngày 30/06/2016	38.993.450.208	899.202.256	11.465.943.325	-	-	51.358.595.793

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: Không.

Nguyên giá TSCĐ đến 30/06/2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.181.765.599 VND.

Nguyên giá TSCĐ 30/06/2016 chờ thanh lý: không.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

5.6 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	33.839.745.183	849.221.480	34.688.966.663
- Mua trong năm	2.460.000.000		2.460.000.000
- Giảm trong năm			
Số dư tại ngày 31/03/2016	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2016	363.696.804	849.221.480	1.212.918.284
- Khấu hao trong năm	24.097.434	-	24.097.434
Số dư tại ngày 31/03/2016	387.794.238	849.221.480	1.237.015.718
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2016	33.476.048.379	-	33.476.048.379
Số dư tại ngày 31/03/2016	35.911.950.945	-	35.911.950.945

5.7 Tài sản dở dang dài hạn

Khoản mục	30/06/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Xây dựng cơ bản dở dang	1.530.200.213	736.000.000
Cộng	1.530.200.213	736.000.000

5.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	30/06/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Đầu tư vào Công ty con	17.859.618.500 (i)	17.859.618.500
Đầu tư cổ phiếu	8.499.577.200 (ii)	8.499.577.200
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.192.861.000) (iii)	(2.192.861.000)
Cộng	24.166.334.700	24.166.334.700

(i) Chi tiết đầu tư vào Công ty con:

Tên Công ty	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ góp vốn
Công ty TNHH Một Thành Viên Bách Việt		12.000.000.000	100%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	38.527	5.859.618.500	55,04%
Cộng		17.859.618.500	

(ii) Chi tiết đầu tư vào cổ phiếu

Tên Công ty	Số cổ phần	Số tiền (VND)
Công ty Cổ phần Sabeco Sông Hậu	2.150	21.500.000
Công ty Cổ phần TMKT và ĐT Petec	199.351	4.186.371.000
Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	300.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Nam Định (*)	19.607	312.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	43.800	426.000.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 2	21.100	553.706.200
Cộng		8.499.577.200

(*) Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Nam Định (Pvoil Nam Định) phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vật Tư Xăng Dầu Petec(Petromat), tỷ lệ hoán đổi: 1,53 (1 cổ phiếu Pvoil Nam Định = 1,53 cổ phiếu Petromat). Do vậy công ty đầu tư 30.000 Cổ phiếu Petromat được hoán đổi thành 19.607 Cổ phiếu Pvoil Nam Định.

(iii) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Tên Công ty	Dự phòng giảm giá đầu tư năm 2016	Hoàn nhập (trích lập) dự phòng từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Dự phòng giảm giá đầu tư đến ngày 31/03/2016
Công ty Cổ phần TMKT và ĐT Petec	(2.192.861.000)		(2.192.861.000)
Cộng	(2.192.861.000)		(2.192.861.000)

5.9 Tài sản dài hạn khác

	30/06/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)
Chi phí trả trước dài hạn	1.028.510.509	(i)	1.144.344.834
Tài sản dài hạn khác	2.068.160.000	(ii)	1.603.040.000
Cộng	3.096.670.509		2.747.384.834

(i) Chi tiết chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.028.510.509		1.144.344.834
Thuê mặt bằng trả trước			
Cộng	1.028.510.509		1.144.344.834

(ii) Chi tiết tài sản dài hạn khác

	30/06/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)
Ký cược ký quỹ dài hạn	2.068.160.000		1.603.040.000
Cộng	2.068.160.000		1.603.040.000

5.10 Phải trả

	30/06/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)
Phải trả người bán	122.337.242.293	(i)	117.317.693.670
Người mua trả tiền trước	1.370.451.522	(ii)	1.360.549.761
Cộng	123.707.693.815		118.678.243.431

(i) Chi tiết khoản phải trả người bán

	30/06/2016		01/01/2016
--	------------	--	------------

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

	<u>(VND)</u>	<u>(VND)</u>
Phải trả nhà cung cấp xăng dầu	52.374.310.710	56.235.835.949
Phải trả nhà cung cấp hàng bách hóa	54.595.006.509	49.287.002.143
Khác	15.367.925.074	11.794.855.578
Cộng	<u>122.337.242.293</u>	<u>117.317.693.670</u>

(ii) Chi tiết người mua trả tiền trước

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	<u>(VND)</u>	<u>(VND)</u>
Người mua trả trước tiền xăng dầu	1.244.767.973	429.111.187
Người mua trả trước tiền Bách hóa	107.022.056	914.114.236
Khác	18.661.493	17.324.338
Cộng	<u>1.370.451.522</u>	<u>1.360.549.761</u>

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	<u>(VND)</u>	<u>(VND)</u>
Thuế giá trị gia tăng	256.827.814	128.499.710
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.219.682.543	2.457.814.326
Tiền thuê đất	-	-
Cộng	<u>1.476.510.357</u>	<u>2.586.314.036</u>

5.12 Chi phí phải trả

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	<u>(VND)</u>	<u>(VND)</u>
Chi phí bán hàng		876.804.584
Chi phí tài chính (lãi vay phải trả)		183.470.172
Tiền đồng phục	50.990.986	229.290.986
Cộng	<u>50.990.986</u>	<u>1.289.565.742</u>

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Khoản mục	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	<u>(VND)</u>	<u>(VND)</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết	208.966.854	187.988.435
Kinh phí công đoàn	688.215.869	440.103.142
Bảo hiểm Xã hội, Y tế, Thất nghiệp	689.464.642	670.329.952
Phải trả về cổ phần hóa	213.502.269	213.502.269
Phải trả, phải nộp khác	4.784.065.598 (i)	4.861.544.303
Cộng	<u>6.584.215.232</u>	<u>6.373.468.101</u>

(i) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

Khoản Mục	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	<u>(VND)</u>	<u>(VND)</u>
Đoàn Thanh Niên Công ty CP TNCM	74.842.643	189.876.783
Cổ tức phải trả cho cổ đông	1.725.274.130	1.774.515.695

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Kinh phí hoạt động Đảng	84.910.000	10.910.000
Phải trả khác	2.899.038.825	2.886.241.825
Cộng	4.784.065.598	4.861.544.303

5.14 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	(VND)	(VND)
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	24.391.623.584 (i)	58.103.975.765
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	154.571.743.236 (ii)	189.916.143.827
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	(iii)	10.172.133.426
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam – TP Hồ Chí Minh	87.652.034.825 (iv)	19.314.180.000
Công ty Cổ Phần In Bạc Liêu		5.000.000.000
Cộng	266.615.401.645	282.506.433.018

(i) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau, theo hợp đồng tín dụng số: 16.0019/2016-HĐTĐHM/NHCT 860 ngày 11/04/2016.

Hạn mức vay	60.000.000.000
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay	5,5%/năm
Thời hạn vay	2,0 tháng
Hình thức đảm bảo tiền vay	Tín chấp
Số dư nợ đến ngày 30/06/2016	24.391.623.584 đồng

(ii) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau, theo hợp đồng tín dụng số: 109/2016/NHNT ngày 05/05/2016.

Hạn mức vay	190.000.000.000
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay	5,3%/năm
Thời hạn vay	02 tháng
Hình thức đảm bảo tiền vay	Tín chấp
Số dư nợ đến ngày 30/06/2016	154.571.743.236 đồng

(iii) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng số: 147/14/860043/HĐTĐ ngày 03/10/2014

Hạn mức vay	50.000.000.000
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay	5,5%/năm
Thời hạn vay	1,5 tháng
Hình thức đảm bảo tiền vay	Tín chấp
Số dư nợ đến ngày 30/06/2016	0 đồng

(iv) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam – TP Hồ Chí Minh theo hợp đồng số: VNM 111810 ngày 26/06/2012

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Hạn mức vay	100.000.000.000
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay	5,0%/năm
Thời hạn vay	1,5 tháng
Hình thức đảm bảo tiền vay	Tín chấp
Số dư nợ đến ngày 30/06/2016	87.652.034.825 đồng

5.15 Quỹ khen thưởng phúc lợi

Khoản mục	30/06/2016	01/01/2016
	(VND)	(VND)
Quỹ khen thưởng	537.832.832	125.180.815
Quỹ phúc lợi	425.405.990	(111.656.543)
Cộng	963.238.822	13.524.272

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

5.15 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	14.397.343.511	8.580.128.157	145.766.591.668
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	25.282.741.085	25.282.741.085
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-
Chi cổ tức năm trước	-	-	-	(6.051.956.000)	(6.051.956.000)
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	(12.103.912.000)	(12.103.912.000)
Tăng (giảm) khác	-	-	-	(276.000.000)	(276.000.000)
Số dư cuối năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	14.397.343.511	15.431.001.242	152.617.464.753
Số dư đầu năm nay	121.039.120.000	1.750.000.000	14.397.343.511	15.431.001.242	152.617.464.753
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	10.365.439.014	10.365.439.014
Trích lập các quỹ (*)	-	-	2.393.314.071	(2.393.314.071)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(2.316.104.034)	(2.316.104.034)
Chi cổ tức năm trước	-	-	-	-	-
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	-	-
Tăng (giảm) khác	-	-	-	(883.000.000)	(883.000.000)
Số dư cuối ngày 30/06/2016	121.039.120.000	1.750.000.000	16.790.657.583	20.204.022.151	159.783.799.734

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15/04/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, vốn điều lệ của Công ty là 121.039.120.000 VND.

Chi tiết vốn góp đến ngày 30/06/2016 như sau:

	30/06/2016		01/01/2016	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Vốn Nhà nước	44.334.250.000	36,63	44.334.250.000	36,63
Vốn góp của đối tượng khác:	76.704.870.000	63,37	76.704.870.000	63,37
+ Nhà đầu tư chiến lược	29.360.240.000	24,25	29.360.240.000	24,25
+ Các cổ đông còn lại	47.344.630.000	39,12	47.344.630.000	39,12
Cộng	121.039.120.000		121.039.120.000	

c. Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		
Cổ phiếu ưu đãi: Không.		

5.16 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2016		01/01/2016	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		709.311.732		709.311.732
Ngoại tệ các loại (USD)	542,83	8.689.159	542,38	8.687.342

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/04/2016 Đến 30/06/2016 VND	Từ 01/04/2015 Đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2016 Đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 Đến 30/06/2015 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	910.564.628.918	923.902.388.552	1.830.091.038.667	1.818.545.323.161
Doanh thu bán xăng dầu	259.494.322.686	326.090.888.745	513.862.896.060	667.534.993.053
Doanh thu bán hàng bách hóa	595.082.707.989	543.626.399.723	1.209.754.306.275	1.037.619.336.025
Doanh thu bán hàng điện máy	32.333.743.582	28.075.879.445	58.727.599.788	57.071.937.283
Doanh thu bán gas	15.662.207.768	16.689.429.302	31.303.026.519	36.243.944.688
Doanh thu bán hàng hóa khác	6.820.964.768	7.330.784.617	14.068.332.976	14.670.554.121
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.170.682.125	2.089.006.720	2.374.877.049	5.404.557.991
Các khoản giảm trừ doanh thu	406.956.423	151.221.191	413.003.696	245.991.742
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	910.157.672.495	923.751.167.361	1.829.678.034.971	1.818.299.331.419

6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/04/2016 Đến 30/06/2016 VND	Từ 01/04/2015 Đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2016 Đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 Đến 30/06/2015 VND
Giá vốn hàng bán xăng dầu	240.742.722.831	307.050.471.047	485.219.853.941	639.102.357.892
Giá vốn hàng bán bách hóa	588.307.880.510	531.632.406.336	1.195.337.917.244	1.015.041.534.419
Giá vốn hàng bán điện máy	30.745.055.534	26.556.521.827	55.811.092.009	54.221.796.718
Giá vốn hàng bán gas	15.431.311.653	15.878.650.206	30.356.212.565	34.152.021.494
Giá vốn hàng hóa khác	6.915.087.487	7.230.030.655	14.287.518.564	14.368.257.719
Chi phí dự phòng				
Cộng	882.142.058.015	888.348.080.071	1.781.012.594.323	1.756.885.968.242

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2016 Đến 30/06/2016 VND	Từ 01/04/2015 Đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2016 Đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 Đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	158.342.132	453.943.846	383.622.307	832.448.298
Cổ tức, lợi nhuận được chia	385.270.000	385.270.000	770.540.000	577.905.000
Lãi bán hàng trả chậm	221.935.200	344.473.000	498.452.000	629.059.487
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	765.547.332	1.183.686.846	1.652.614.307	2.039.412.785

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2016 Đến 30/06/2016 VND	Từ 01/04/2015 Đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2016 Đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 Đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền vay	3.115.736.008	2.995.472.584	6.213.906.179	5.306.708.662
Dự phòng(hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	-	(113.940.000)	-	(113.940.000)
Chi phí tài chính khác	277.660.316	293.874.781	819.110.990	686.293.906
Cộng	3.393.396.324	3.175.407.365	7.033.017.169	5.879.062.568

6.5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/04/2016 Đến 30/06/2016 VND	Từ 01/04/2015 Đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2016 Đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 Đến 30/06/2015 VND
Chi phí nhân viên	22.762.459.522	16.068.788.284	36.050.602.894	29.283.889.203
Chi phí vật liệu, bao bì	649.533.655	1.265.353.089	1.390.647.166	2.318.214.131
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	279.910.067	115.361.272	477.148.583	222.710.725
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.357.450.978	1.211.652.141	2.648.866.090	2.455.307.556

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.889.589.902	2.761.870.701	6.010.302.713	6.887.266.928
Chi phí bằng tiền khác	1.812.451.040	356.598.045	3.394.780.812	1.155.802.328
Cộng	29.751.395.164	21.779.623.532	49.972.348.258	42.323.190.871

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/04/2016 Đến 30/06/2016 VND	Từ 01/04/2015 Đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2016 Đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 Đến 30/06/2015 VND
Chi phí nhân viên	4.349.637.353	3.683.332.356	6.930.635.842	6.768.729.653
Chi phí vật liệu quản lý	17.310.039	17.446.220	32.173.450	28.756.165
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.444.181	5.444.181	10.888.362	10.888.362
Thuế, phí, lệ phí	717.066.641	681.632.264	891.265.924	724.568.623
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng	223.463.284	331.674.494	223.463.284	331.674.494
Chi phí dịch vụ mua ngoài	514.323.129	399.775.217	1.107.286.659	721.928.143
Chi phí bằng tiền khác	618.288.476	689.860.565	1.266.586.705	1.527.413.315
Cộng	6.445.533.103	5.809.165.297	10.462.300.226	10.113.958.755

6.7. Thu nhập khác

	Từ 01/04/2016 Đến 30/06/2016 VND	Từ 01/04/2015 Đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2016 Đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 Đến 30/06/2015 VND
Thu từ các khoản thưởng, hỗ trợ vận chuyển	12.308.188.322	4.989.336.384	22.865.652.602	11.152.197.650
Thanh lý tài sản	172.727.273		172.727.273	
Thu từ các khoản nợ đã xóa				1.008.879
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	114.000	1.153.000	490.800	2.353.000
Thu nhập từ hàng thừa				
Thu nhập từ hàng KM của NCC	1.814.248.802	1.508.139.792	3.613.793.347	2.186.647.538

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Thu nhập khác	1.694.134.025	924.062.410	3.655.121.502	1.376.882.480
Cộng	15.989.412.422	7.422.691.586	30.307.785.524	14.719.089.547
6.8. Chi phí khác				
	Từ 01/04/2016 Đến 30/06/2016 VND	Từ 01/04/2015 Đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2016 Đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 Đến 30/06/2015 VND
Thanh lý TSCĐ	51.800.650	-	51.800.650	-
Phạt hành chính	6.232.000	207.871.464	6.232.000	217.971.464
Chi phí khác	5.041.438	488.788.491	7.107.358	497.313.692
Cộng	63.074.088	696.659.955	65.140.008	715.285.156
6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
	Từ 01/04/2016 Đến 30/06/2016 VND	Từ 01/04/2015 Đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2016 Đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 Đến 30/06/2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.117.175.555	12.548.609.573	13.093.034.818	19.140.368.159
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN				
Các khoản điều chỉnh tăng	40.949.965	731.360.997	75.667.930	776.178.962
Các khoản điều chỉnh giảm	385.270.000	385.270.000	770.540.000	577.905.000
Tổng Thu nhập chịu thuế TNDN	4.772.855.520	12.894.700.570	12.398.162.748	19.338.642.121
Thuế suất Thuế TNDN hiện hành	22%	22%	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.050.028.214	2.836.834.126	2.727.595.804	4.254.501.267
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.067.147.341	9.711.775.447	10.365.439.014	14.885.866.892
6.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
	Từ 01/04/2016	Từ 01/04/2015	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Đến 30/06/2016	Đến 30/06/2015	Đến 30/06/2016	Đến 30/06/2015
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.067.147.341	9.711.775.447	10.365.439.014	14.885.866.892
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.103.912	12.103.912	12.103.912	12.103.912
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	336	802	856	1.230

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/04/2016	Từ 01/04/2015	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	Đến 30/06/2016	Đến 30/06/2015	Đến 30/06/2016	Đến 30/06/2015
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	882.142.058.015	888.348.080.071	1.781.012.594.323	1.756.885.968.242
Chi phí nhân công	27.112.096.875	19.752.120.640	42.981.238.736	36.052.618.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.362.895.159	1.217.096.322	2.659.754.452	2.466.195.918
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.403.913.031	3.161.645.918	7.117.589.372	7.609.195.071
Chi phí bằng tiền khác	2.430.739.516	1.046.458.610	4.661.367.517	2.683.215.643
	916.451.702.596	913.525.401.561	1.838.432.544.400	1.805.697.193.730

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

7. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kinh doanh xăng dầu VND	Kinh doanh bán hóa tổng hợp VND	Kinh doanh khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	516.237.773.109	1.209.754.306.275	133.993.741.111	1.859.985.820.495
Các chi phí trực tiếp	(497.233.463.197)	(1.222.624.024.539)	(104.211.485.330)	(1.824.058.973.066)
Kết quả kinh doanh bộ phận	19.014.309.912	(12.869.718.264)	29.782.255.781	35.926.847.429
Các chi phí không phân bổ				(17.453.409.748)
Thu nhập tài chính				1.652.614.307
Chi phí tài chính				(7.033.017.169)
Lợi nhuận trước thuế				13.093.034.818
Chi phí thuế TNDN				(2.727.595.804)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				10.365.439.014
Vào ngày 30/06/2016				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	56.239.531.357	286.334.404.331	32.807.315.227	375.381.250.915
Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty				35.762.294.182
Các khoản đầu tư				41.216.334.700
Tài sản không phân bổ				121.847.670.285
Tổng tài sản				574.207.550.083
Nợ phải trả của bộ phận	53.619.078.683	54.702.028.565	15.386.586.567	123.707.693.815
Nợ phải trả không phân bổ				290.716.056.534
Tổng nợ phải trả				414.423.750.349
Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Kinh doanh xăng dầu VND	Kinh doanh Bán hóa tổng hợp VND	Kinh doanh khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	672.939.551.044	1.037.619.336.025	122.459.533.897	1.833.018.420.966
Các chi phí trực tiếp	(650.091.778.744)	(1.036.864.937.324)	(106.697.156.186)	(1.793.653.872.254)
Kết quả kinh doanh bộ phận	22.847.772.300	754.398.701	15.762.377.711	39.364.548.713
Các chi phí không phân bổ				(16.384.530.770)
Thu nhập tài chính				2.039.412.785
Chi phí tài chính				(5.879.062.568)
Lợi nhuận trước thuế				19.140.368.159
Chi phí thuế TNDN				(4.254.501.267)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				14.885.866.892
Vào ngày 30/06/2015				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	57.394.982.744	245.039.852.177	31.267.571.048	333.702.405.969
Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty				45.345.896.452
Các khoản đầu tư				40.478.377.116
Tài sản không phân bổ				112.406.370.278
Tổng tài sản				531.933.049.815
Nợ phải trả của bộ phận	61.445.660.853	50.426.560.614	11.894.226.582	123.766.448.049
Nợ phải trả không phân bổ				247.648.443.206

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kinh doanh xăng dầu VND	Kinh doanh bách hóa tổng hợp VND	Kinh doanh khác VND	Cộng VND
Tổng nợ phải trả				371.414.891.255

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.762.294.182	47.522.033.094
Đầu tư tài chính	23.356.716.200	23.156.716.200
Phải thu	94.861.351.676	106.989.162.202
Tài sản khác	6.957.700.000	7.602.900.000
	160.938.062.058	185.270.811.496
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	266.615.401.645	282.506.433.018
Phải trả người bán	122.337.242.293	117.317.693.670
Phải trả khác	6.584.215.232	6.373.468.101
Chi phí phải trả	50.990.986	1.289.565.742
	395.587.850.156	407.487.160.531

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công Ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/06/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	266.615.401.645	-	266.615.401.645
Phải trả người bán	122.337.242.293	-	122.337.242.293
Phải trả khác	6.584.215.232	-	6.584.215.232
Chi phí phải trả	50.990.986	-	50.990.986
	395.587.850.156	-	395.587.850.156

Tại ngày 01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	282.506.433.018	-	282.506.433.018
Phải trả người bán	117.317.693.670	-	117.317.693.670
Phải trả khác	6.373.468.101	-	6.373.468.101
Chi phí phải trả	1.289.565.742	-	1.289.565.742
	407.487.160.531	-	407.487.160.531

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 30/06/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1–5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.762.294.182		35.762.294.182
Đầu tư tài chính	17.050.000.000	6.306.716.200	23.356.716.200
Phải thu	94.861.351.676		94.861.351.676
Tài sản khác	6.957.700.000		6.957.700.000
	154.631.345.858	6.306.716.200	160.938.062.058

Tại ngày 01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.522.033.094	-	47.522.033.094
Đầu tư tài chính	16.850.000.000	6.306.716.200	23.156.716.200
Phải thu	106.989.162.202	-	106.989.162.202
Tài sản khác	7.602.900.000	-	7.602.900.000
	178.964.095.296	6.306.716.200	185.270.811.496

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp tại ngân hàng dùng để đảm bảo các khoản vay là hàng tồn kho, các khoản phải thu và quyền thu bồi thường của các hợp đồng bảo hiểm tài sản.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30/06/2016 và ngày 01/01/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

9. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau**

	30/06/2016
	(VND)
Tiền lương Ban Tổng giám đốc	802.040.787
Cộng	802.040.787

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong giai đoạn tài chính và tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền VND
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Bán hàng	6.013.539.581
	Thanh toán	6.286.514.953
	Cho vay	37.700.000.000
	Trả nợ vay	38.000.000.000
	Cho thuê mặt bằng	228.000.000
	Nhận tiền cho thuê mặt bằng	228.000.000
	Lãi tiền vay	211.675.000
	Nhận lãi tiền vay	211.675.000
	Mua hàng	31.220.057.231
	Thanh toán	31.199.358.781
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Mua hàng	12.908.500
	Thanh toán	12.908.500
	Lãi tiền vay	127.500.000
	Trả lãi tiền vay	127.500.000

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2016, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Phải thu / (Phải trả) VND
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	694.478.365
Công ty CP In Bạc Liêu	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

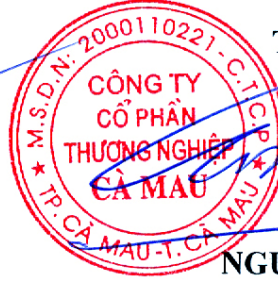
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Cà Mau, ngày 27 tháng 07 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TẤN VẠN



TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH